

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Hà Lâm Oanh, Lê Thị Bích, Lê Ngọc Nhân và Vương Ngọc Ái** - Tác động của các hiệp định thương mại tự do đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. **Mã số: 167.1TrEM.11** 3
The Impact of free trade agreements on attraction of foreign direct investment in Vietnam
- 2. Nguyễn Thị Thanh, Nguyễn Thị Phương Lan, Nguyễn Thị Ngọc Anh và Lê Hoàng Lân** - Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới việc làm các ngành của Việt Nam giai đoạn 2011-2020. **Mã số: 167.IIEM.11** 16
The Impact of Foreign Direct Investment on Employment across sectors in Vietnam during the period 2011-2020

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 3. Bùi Hữu Đức và Lê Thị Tú Anh** - Ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp tới sự gắn bó của người lao động với tổ chức - nghiên cứu các doanh nghiệp lữ hành tại Hà Nội. **Mã số: 167.2HRMg.21** 27
Impact of Corporate Culture on Organizational Engagement of Employees - A Study of Travel Companies in Hanoi
- 4. Nguyễn Hồng Quân và Nguyễn Ngọc Mai** - Ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đến quyết định mua hàng đối với sản phẩm F&B tại thị trường Hà Nội. **Mã số: 167.2BMkt.21** 39
Impacts of Corporate Social Responsibility on Consumer's Purchase Decision in F&B Industry in Hanoi Market
- 5. Ngô Đức Chiến** - Vai trò của dịch vụ bán hàng trong việc nâng cao sự hài lòng, niềm tin và ý định mua lại của khách hàng trong lĩnh vực mua sắm trực tuyến. **Mã số: 167.2BAdm.21** 52
The Role of Selling Services in Enhancing Customers' Satisfaction, Trust and Repurchase Intention in Shopping Online Sector

- 6. Trương Thị Hoài Linh, Vương Ngân Hà và Nguyễn Tuấn Vũ** - Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng vay vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hà Nội. **Mã số: 167.2DEco.21** 67
Determinants of small and medium enterprises' borrowing ability in Hanoi
- 7. Lê Hoàng Vinh** - Tác động phi tuyến của đòn bẩy đến lợi nhuận: trường hợp các công ty phi tài chính niêm yết tại Việt Nam. **Mã số: 167.2FiBa.21** 79
Non-linear impact of leverages on profitability: the case of non-financial companies listed in Vietnam
- 8. Lương Đức Thuận** - Nhân tố tác động đến quyết định chấp nhận kế toán đám mây trong các doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh. **Mã số: 167.2BAcc.21** 89
Factors Affecting the Decision of Acceptance of Cloud Accounting in Enterprise in Ho Chi Minh City

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Tô Anh Thơ và Trần Hoàng Vương** - Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi không tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp - nghiên cứu thực nghiệm tại Chi cục thuế Huyện Củ Chi. **Mã số: 167.3MEco.31** 104
Factors influencing corporate income tax noncompliance: An empirical case study from the Cu Chi District Tax Department

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỚI VIỆC LÀM CÁC NGÀNH CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2020

Nguyễn Thị Thanh*

Email: thanh.nt@tmu.edu.vn

Nguyễn Thị Phương Lan*

Email: lanbn2012@gmail.com

Nguyễn Thị Ngọc Anh*

Email: nguyenngocanh0519@gmail.com

Lê Hoàng Lê*

Email: lan.lehoang11vt@gmail.com

* Trường Đại học Thương mại

Ngày nhận: 4/4/2022

Ngày nhận lại: 13/5/2022

Ngày duyệt đăng: 16/5/2022

Bài viết này nghiên cứu tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tới việc làm các ngành của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính và định lượng với các kỹ thuật kiểm định như phân tích tương quan, phân tích hồi quy đa biến kết hợp diễn giải hệ số hồi quy cho các biến Log Transformed để kiểm định giả thuyết nghiên cứu. Nguồn dữ liệu lấy từ Niên giám thống kê giai đoạn từ 2011 đến 2020 với 170 quan sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy FDI lũy kế và Tỷ lệ lao động được đào tạo có tác động ngược chiều tới việc làm; trong khi đó, Tổng sản phẩm hàng hóa, Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội và Số doanh nghiệp đang hoạt động, có ảnh hưởng tích cực lên việc làm với mức ý nghĩa thống kê cao.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp nước ngoài, việc làm, ngành kinh tế.

JEL Classifications: F21

1. Giới thiệu

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế xã hội của nước nhận đầu tư, đặc biệt là chuyển giao công nghệ, bổ sung nguồn vốn cho đầu tư phát triển và tạo việc làm (UNCTAD, 2008). Chính vì vậy, đã có nhiều nghiên cứu đánh giá về tác động của FDI tới các chỉ số phát triển tại nước nhận đầu tư, trong đó có vấn đề tạo việc làm.

Trên thế giới, một số nghiên cứu cho thấy sự gia tăng của dòng vốn FDI dẫn đến sự tăng trưởng của việc làm (Karlsson và cộng sự, 2009; Ali và Zhang, 2016; Ernst, 2005). Tuy vậy, hiện có nhiều bằng chứng cho thấy FDI không chỉ có tác động tích cực mà còn tồn tại cả những tác động tiêu cực đến

việc làm. Nghiên cứu của Mehra (2013), Brincikova và Darmo (2013) chỉ ra rằng tác động của FDI đến việc làm là không rõ ràng. Ying (2013) cho rằng dù không có tác động đến việc làm trong nền kinh tế quốc dân nhưng FDI có tác động tiêu cực đến việc làm đối với lao động đã qua đào tạo trong khu vực đại học. Bên cạnh đó, FDI còn có tác động tiêu cực đến việc làm trong ngắn hạn (Hisarcıklı và cộng sự, 2013). Có thể thấy rằng, vẫn chưa có sự đồng nhất về tác động của FDI tới việc làm tại nước nhận đầu tư.

Ở Việt Nam, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được công nhận là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế, tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, hỗ trợ phát triển và ổn định đời sống kinh tế - xã hội

(Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự, 2006). Các nghiên cứu về tác động của FDI với việc làm tại Việt Nam như của Phạm Thị Hồng Vân (2018), Nguyễn Thị Mai Phương và cộng sự (2021), Phạm Thị Lý (2017) đang tập trung nghiên cứu tác động của FDI đến việc làm tại các địa phương của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đều cho rằng FDI có tác động tích cực nhất định đến việc làm. Tuy nhiên, nghiên cứu của Jenkins (2006) lại cho rằng FDI có tác động tiêu cực đến việc làm tại Việt Nam do lực lượng lao động chủ yếu tập trung trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ, nơi có tỷ lệ vốn FDI thấp và sự thiếu liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và địa phương. Như vậy, tại Việt Nam, mối quan hệ giữa FDI và việc làm vẫn chưa có sự thống nhất.

Để bổ sung cơ sở lý luận và thực tiễn cho vấn đề này, nghiên cứu được thực hiện nhằm kiểm định chiều và mức độ tác động của FDI tới việc làm tại Việt Nam. Dựa trên cách tiếp cận FDI lũy kế và việc làm theo ngành kinh tế cho giai đoạn 2011-2020, nghiên cứu sử dụng nguồn số liệu thứ cấp từ Tổng cục thống kê và tiến hành phân tích định lượng. Bài viết được kết cấu gồm 5 phần: phần 1 giới thiệu; phần 2 tổng quan nghiên cứu; phần 3 mô hình, số liệu và phương pháp nghiên cứu; phần 4 kết quả và thảo luận; và phần 6 kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu

Tác động của FDI tới việc làm bao gồm cả tác động trực tiếp và tác động gián tiếp (Nguyễn Duy Đạt, 2017). FDI có khả năng tăng việc làm trực tiếp thông qua thiết lập các cơ sở sản xuất kinh doanh mới hoặc gián tiếp tạo việc làm thông qua những tác động lan tỏa của nguồn vốn FDI tới các lĩnh vực, hoạt động liên quan (Imad Moosa, 2002; Nguyễn Duy Đạt, 2017).

Tác động của FDI tới việc làm có thể là tích cực hoặc tiêu cực. Kết quả nghiên cứu trong nước và quốc tế cho thấy tác động này không có sự nhất quán, một số nghiên cứu chỉ ra FDI có tác động tích cực tới việc làm, một số nghiên cứu khác chỉ ra tác động ngược lại, hoặc không có tác động đáng kể tới việc làm.

Nghiên cứu của Mehra (2013) về tác động của FDI tới việc làm và tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

ở Ấn Độ, sử dụng dữ liệu thứ cấp theo chuỗi thời gian giai đoạn 1990 - 2010 và bốn phương trình hồi quy: FDI tác động đến GDP; FDI tác động đến việc làm được tạo ra trong khu vực công; FDI tác động đến việc làm được tạo ra trong khu vực tư nhân; FDI tác động đến tổng việc làm của cả nước. Kết quả của nghiên cứu cho thấy tác động của FDI đối với việc làm khu vực công, tư nhân và tổng việc làm là không khả quan. Phần lớn dòng vốn FDI được đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ và sản xuất, do đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo ra một số lượng việc làm trong nước. Các công ty nước ngoài thường thích đầu tư vào các khu vực có lượng cơ sở giáo dục cao vì họ tìm kiếm những nhân viên có trình độ học vấn tốt. Tuy nhiên, tác giả khuyến nghị Chính phủ cần có biện pháp để thu hút FDI hơn vào khu vực nông nghiệp, tạo ra nhiều việc làm cho người dân hơn vì Ấn Độ là một quốc gia nông nghiệp.

Nghiên cứu của Ying (2013) về tác động của FDI tới việc làm tại Trung Quốc, sử dụng mô hình chuỗi thời gian với hai chiều: (1) FDI tác động đến việc làm của toàn bộ nền kinh tế Trung Quốc, (2) FDI tác động đến việc làm đối với lao động đã qua đào tạo từ sơ cấp, trung cấp và đại học. Phân tích được tiến hành trong giai đoạn 1984 - 2011. Kết quả nghiên cứu cho thấy FDI không có tác động đến việc làm trong nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, FDI lại có tác động nhất định đến việc làm đối với lao động đã qua đào tạo trong từng khu vực. Cụ thể, trong khu vực thứ cấp, tác động của FDI đến việc làm là không đáng kể. Đối với trình độ trung cấp, FDI và việc làm không có mối liên hệ. Và trong khu vực đại học, FDI lại có tác động tiêu cực đến việc làm và GDP có tác động tích cực đến việc làm. Chung quy lại có thể thấy rõ tác động tiêu cực của trình độ giáo dục đến với tạo việc làm tại Trung Quốc.

Theo hình thức đầu tư, nghiên cứu của Zuzana và Lubomir (2013) và Ernst (2005) cho thấy FDI có tác động tích cực tới việc làm khi có nhiều hoạt động đầu tư mới. Nghiên cứu của Zuzana và Lubomir (2013) về tác động của FDI tới việc làm tại các quốc gia V4, giai đoạn 1993 - 2012, cho thấy FDI có ảnh hưởng tích cực tới việc làm trong trường hợp đầu tư mới và tiêu cực trong trường hợp tư nhân

hóa. Tuy nhiên, xét trên toàn bộ nền kinh tế thì tác động này là không rõ ràng. Nghiên cứu của Ernst (2005) phân tích tác động của FDI đến việc làm và tiền lương của các khu vực kinh tế khác nhau của 3 nước Argentina, Brazil và Mexico. Dữ liệu thứ cấp được thu thập trong giai đoạn 1991 - 2002. Kết quả phân tích cho thấy dòng vốn FDI gia tăng mang lại những tác động nhất định đến với việc làm tại ba nước. Cụ thể, tại Argentina và Brazil, FDI có tác động tiêu cực đến việc làm, nguyên nhân chủ yếu là do hầu hết đầu tư nước ngoài không đi vào các hoạt động sản xuất mới. Tại Mexico, FDI lại có tác động tích cực đến việc làm. Ngoài ra, dòng vốn FDI cũng có những tác động tiêu cực đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các doanh nghiệp siêu nhỏ. Nghiên cứu của Hisarcıklılar và cộng sự (2014) và Ali và Zhang (2016) theo ngành kinh tế cũng cho thấy tác động của FDI tới việc làm không có sự nhất quán. Hisarcıklılar và cộng sự (2014) phân tích tác động việc làm theo ngành của dòng vốn FDI vào nền kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ từ năm 2000 đến năm 2008 trong 19 lĩnh vực. Kết quả cho thấy FDI tạo ra cơ hội việc làm mới trong lĩnh vực đầu tư, mặc dù mức độ thay đổi này được cho là quá thấp. Ngoài ra, việc chuyển dịch đầu tư nước ngoài từ công nghệ thấp sang công nghệ trung bình và cao có tác động tiêu cực đến việc làm. Tác giả khẳng định rằng đầu tư nước ngoài chỉ có tác động tích cực đến việc làm trong dài hạn thông qua tăng năng lực sản xuất trong các doanh nghiệp bị mua lại sau khi hoàn thành việc tái tổ chức. Và việc sử dụng FDI để giải quyết vấn đề thất nghiệp ở Thổ Nhĩ Kỳ là không khả quan. Nghiên cứu của Ali và Zhang (2016) về tác động của FDI tới việc làm trong ngành du lịch tại Zanzibar, bằng phương pháp thu thập khảo sát từ 100 người và sử dụng phần mềm SPSS để phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy FDI tác động tích cực đến việc làm trong ngành du lịch tại Zanzibar. Ngoài ra, việc Chính phủ Zanzibar tăng cường ngân sách để phân bổ vốn cho cơ sở hạ tầng như xây dựng đường xá và đưa các cơ sở quan trọng khác như điện và thông tin liên lạc là yếu tố quan trọng trong việc giải thích tỷ lệ việc làm ở Zanzibar.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về tác động của FDI tới việc làm còn chưa nhiều và/hoặc sử dụng phân tích định tính, hoặc kết hợp giữa định tính và định lượng. Nghiên cứu của Rhys Jenkins (2006) cho thấy đến đầu thế kỷ 21, tỷ trọng các chi nhánh nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp và xuất khẩu tăng đáng kể; tuy nhiên, việc làm được tạo ra lại rất hạn chế. Hầu hết lực lượng lao động của Việt Nam tiếp tục trong lĩnh vực nông nghiệp và trong ngành dịch vụ như bán buôn, bán lẻ - nơi có tỷ lệ vốn FDI thấp. Ngoài ra, việc các công ty mở rộng sản xuất cũng không có tác động đáng kể đến việc làm của Việt Nam. FDI cũng có tác động tiêu cực một cách gián tiếp đến việc làm do thiếu liên kết giữa các nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp địa phương. Phạm Thị Hồng Vân (2018) nghiên cứu tác động của FDI đến việc làm tại các địa phương ở Việt Nam, sử dụng mô hình hồi quy cho nguồn dữ liệu giai đoạn 2010 - 2016. Kết quả nghiên cứu cho thấy, FDI có tác động tích cực đến việc làm của 47 địa phương tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2016. Các biến khác như Tổng sản phẩm hàng hóa (GDP) và Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (EDU) cũng có tác động tích cực nhất định đến việc làm.

Ngoài ra, các nghiên cứu định tính về tác động của FDI tới việc làm phần lớn đều cho nhận định có tác động tích cực. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Mai Phương và cộng sự (2021) về FDI và việc làm tại Việt Nam, cho thấy trong giai đoạn 2010 - 2019, nhờ hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, Việt Nam đã thu hút được một lượng lớn vốn FDI, là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng lao động của Việt Nam. Nghiên cứu cho thấy FDI làm tăng tỷ trọng lao động làm công ăn lương nhưng thị trường lao động Việt Nam vẫn đang còn khá lạc hậu. Nghiên cứu của Phạm Thị Lý (2017) về việc làm và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy khu vực doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn có tỷ lệ đóng góp vào GRDP và tạo việc làm cho người lao động luôn cao hơn tỷ lệ nguồn vốn của khu vực doanh nghiệp này. Kết quả thống kê cho thấy rằng nếu nguồn cung lao động không đáp ứng được nhu cầu về lao động

có chuyên môn kỹ thuật thì không hấp thụ được các tác động tích cực của dòng vốn FDI đối với việc làm.

Nhìn chung, các nghiên cứu về tác động của FDI tới việc làm tại Việt Nam chưa nhiều, phần lớn là phân tích định tính và chưa có nhiều nghiên cứu theo ngành, lĩnh vực. Thời gian nghiên cứu cũng chưa được cập nhật cho giai đoạn hiện nay.

3. Mô hình, số liệu và phương pháp nghiên cứu

Để làm rõ tác động của FDI đến việc làm của 17 nhóm ngành ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020, tác giả sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính, có dạng:

$$\ln VLit = \beta_0 + \beta_1 * \ln FDIit + \beta_2 * EDUit + \beta_3 * \ln GDPit + \beta_4 * \ln Kit + \beta_5 * \ln COMit$$

Trong đó:

VLit: Tổng lao động có việc làm của ngành i năm t.

FDIit: Vốn FDI lũy kế của ngành i năm t.

EDUit: Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của ngành i năm t.

GDPit: Tổng sản phẩm quốc nội của ngành i năm t.

Kit: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của ngành i năm t.

COMit: Số doanh nghiệp đang hoạt động của ngành i năm t.

Biến VL: Tổng lao động có việc làm được tính bằng số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo ngành kinh tế, đơn vị tính nghìn người. Nguồn số liệu lấy từ Niên giám thống kê, giai đoạn 2011-2022.

Biến FDI: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (lũy kế) phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2011-2020. Nhiều nghiên cứu cho thấy FDI có tác động ngược chiều tới việc làm. Mehra (2013) cho rằng tác động của FDI đối với khu vực công, tư nhân và tổng số lao động tại Ấn Độ là không khả quan. Nghiên cứu của Ying (2013) kết luận rằng biến FDI không có tác động đến việc làm trong nền kinh tế quốc dân của Trung Quốc. Nghiên cứu của Brincikova và Darmono (2013) cho thấy FDI dù có tác động đến việc làm tại các nước V4 nhưng tác động này không rõ ràng. Nghiên cứu của Jenkins (2006) tại Việt Nam cũng khẳng định FDI có tác động tiêu cực cả gián tiếp lẫn trực tiếp đến việc làm tại Việt Nam. Dựa vào các nghiên cứu trước đó, nhóm nghiên cứu kỳ vọng hệ số hồi quy có dấu (-) đối với FDI.

Biến EDU: Tỷ lệ lao động được đào tạo phân theo ngành kinh tế trong giai đoạn 2011 - 2020. Nghiên cứu của Ying (2013) cho thấy FDI có tác động tiêu cực đến việc làm đối với lao động trong đào tạo. Ngoài ra, nghiên cứu của Phạm Thị Hồng Vân dù cho ra kết quả là biến EDU tác động dương đến việc làm tại 47 tỉnh thành tại Việt Nam nhưng tác giả khẳng định, tỷ lệ thất nghiệp ở những lao động có trình độ chuyên môn tăng nhanh. Do đó, nhóm nghiên cứu kỳ vọng hệ số hồi quy có dấu (-) cho biến EDU.

Biến GDP: Tổng sản phẩm hàng hóa trong nước theo ngành kinh tế giai đoạn 2011-2022, đơn vị tính tỷ đồng. Biến GDP được Ying (2013), Brincikova và Darmono (2013), Phạm Thị Hồng Vân (2018) sử dụng trong bài nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu đều chỉ ra rằng GDP có tác động tích cực đến việc làm. Do đó, trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu kỳ vọng hệ số hồi quy có dấu (+) cho biến GDP.

Biến COM: Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế, đơn vị tính doanh nghiệp. Biến COM được sử dụng trong nghiên cứu của Sune và cộng sự (2009). Kết quả nghiên cứu cho thấy số lượng doanh nghiệp có tác động tích cực đến việc làm của Trung Quốc trong giai đoạn 1998 - 2004. Do vậy, nhóm nghiên cứu kỳ vọng hệ số hồi quy có dấu (+) cho biến COM.

Biến K: Vốn đầu tư phát triển xã hội thực hiện theo giá so sánh 2010, phân theo ngành kinh tế, đơn vị tính nghìn tỷ. Biến K được sử dụng trong nghiên cứu của Ali và Zhang (2016) cho thấy vốn đầu tư phát triển xã hội có tác động tích cực đối với việc làm của Zanzibar. Do đó, nhóm nghiên cứu kỳ vọng hệ số hồi quy có dấu (+) cho biến K.

Dựa vào cơ sở các nghiên cứu đã được tổng hợp, nhóm tác giả giả thuyết các dấu kỳ vọng đối với các biến theo bảng 1 sau:

Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả sử dụng số liệu thứ cấp của Niên giám thống kê giai đoạn 2011 - 2020 để đánh giá tác động của FDI đến việc làm theo ngành kinh tế của Việt Nam. 17 ngành được lựa chọn gồm: (1) Công nghiệp chế biến, chế tạo; (2) Hoạt động kinh doanh bất động sản; (3) Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa; (4) Dịch vụ lưu

Bảng 1: Mô tả các biến sử dụng trong mô hình

Biến	Mô tả	Nguồn dữ liệu	Dấu kỳ vọng
Phụ thuộc			
VL	Tổng lao động có việc làm của ngành	Tổng cục thống kê	
Độc lập			
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tích lũy của ngành	Tổng cục thống kê	-
EDU	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của ngành	Tổng cục thống kê	-
GDP	Tổng sản phẩm của ngành	Tổng cục thống kê	+
K	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của ngành	Tổng cục thống kê	+
COM	Số doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành	Tổng cục thống kê	+

(Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp)

trú và ăn uống; (5) Xây dựng; (6) Bán buôn và bán lẻ; (7) Vận tải kho bãi; (8) Khai khoáng; (9) Giáo dục và đào tạo; (10) Thông tin và truyền thông; (11) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; (12) Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ; (13) Nghệ thuật, vui chơi và giải trí; (14) Cấp nước và xử lý chất thải; (15) Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; (17) Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; (18) Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm. Với bộ dữ liệu thu thập từ Niên giám thống kê giai đoạn 2011 - 2020, nhóm thu được 170 quan sát.

Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng. Phương pháp định tính bao gồm thống kê mô tả, so sánh và đối chiếu. Phương pháp định lượng, tác giả sử dụng phương pháp hồi quy đa biến kết hợp diễn giải hệ số hồi quy cho các biến Log Transformed. Theo Stock and Watson (2003), nếu áp dụng Ln cho biến độc lập X và biến phụ thuộc Y thì hệ số hồi quy được diễn giải khác nhau theo 3 trường hợp sau:

Với $\ln(Y) = B_0 + B_1 * \ln(X) + u$, khi X thay đổi 1% thì Y sẽ thay đổi B1%, do đó B1 là độ co giãn của Y đối với X.

Với $\ln(Y) = B_0 + B_1 * X + u$, khi X thay đổi một đơn vị ($\Delta X = 1$) thì Y thay đổi $((e)^{B_1} - 1) * 100\%$.

Với $Y = B_0 + B_1 * \ln(X) + u$, khi X thay đổi 1% thì Y thay đổi $0,01 * B_1$.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Khái quát dòng vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2011-2020

Giai đoạn 2011-2020, dòng vốn FDI vào Việt Nam ghi nhận tăng trưởng liên tục. Năm 2011 tổng vốn FDI đăng ký đạt 15,6 tỷ USD, và năm 2019 tăng lên gần 2,5 lần, đạt 38,02 tỷ USD. Đến năm 2020, do tác động của đại dịch Covid-19, dòng vốn FDI giảm 25%, đạt 28,53 tỷ USD. Tính chung cho cả trong giai đoạn 2011-2020, dòng vốn FDI vào Việt Nam ghi nhận sự tăng trưởng trung bình khoảng 9% mỗi năm.

Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19 ngành, lĩnh vực. Tính lũy kế tới cuối năm 2020, ngành thu hút nhiều FDI nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 59% vốn); tiếp theo là hoạt động kinh doanh bất động sản (chiếm 16% vốn). Trong khi đó, vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản còn hạn chế, chỉ chiếm gần 1%.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là thành phần kinh tế quan trọng đối với Việt Nam, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển giao

công nghệ và tạo việc làm. Theo Tổng cục thống kê, năm 2020, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp 21,5% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, cùng với kinh tế ngoài nhà nước (45%) và kinh tế nhà nước (33,6%). Đóng góp vào GDP của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng gia tăng, năm 2011 đóng góp 15,66% thì năm 2020 tỷ lệ đóng góp tăng lên 20,13% GDP. Đối với tạo việc làm, tỷ lệ đóng góp của khối doanh nghiệp FDI cũng có xu hướng tăng, năm 2011 chiếm khoảng 4,2% thì năm 2020 đạt gần 9%.

4.2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Bảng 2 thể hiện giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của các biến trong mô hình nghiên cứu. Đối với biến phụ thuộc VL, ngành có số lượng việc làm lớn nhất là ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, đạt 24.569,9 nghìn người vào năm 2013. Ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa có số lượng lao động thấp nhất trong tổng số 17 ngành được nghiên cứu, chỉ có 106,7 nghìn người vào năm 2011, con số này vẫn luôn gia tăng hàng năm nhưng với tỉ lệ thấp.

Đối với FDI lũy kế, giá trị lớn nhất đạt được là 228.547,90 triệu USD, đối với ngành Công nghiệp, chế biến chế tạo vào năm 2020. Trong khi đó, ngành Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ghi nhận giá trị thấp nhất với 188,0 triệu USD vào năm 2011. Độ

lệch chuẩn là 39.971,59 triệu USD cho thấy sự phân tán khá lớn của tập dữ liệu về FDI lũy kế theo ngành hàng năm.

Các biến Tổng sản phẩm (GDP), Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (EDU), Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội (K) và Số lượng doanh nghiệp còn hoạt động (Com) cũng ghi nhận biên độ giao động khá cao, cho thấy sự phân hóa rất lớn giữa các ngành về các chỉ tiêu này.

Để thấy rõ hơn sự phân hóa giữa các ngành, Bảng 3 thể hiện giá trị trung bình của các biến trong mô hình nghiên cứu. Giá trị trung bình được tính cho từng ngành, trong giai đoạn 2011-2020.

Ngành 11 - Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ghi nhận số lượng lao động trung bình cao nhất, 22.185,8 nghìn lao động; trong khi đó, tổng vốn FDI lũy kế trung bình khá thấp (3.358,4 triệu USD) và tỷ lệ lao động qua đào tạo trung bình thấp nhất (5,1%). Ngành 1 - Công nghiệp chế biến, chế tạo có FDI lũy kế trung bình cao nhất (gấp 46 lần Nông nghiệp), số lượng việc làm trung bình tạo ra trung bình đứng thứ hai (chỉ bằng 0,4 lần Nông nghiệp), tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cũng khá thấp (17,6%) nếu so với các ngành khác. Ngành có lượng FDI lũy kế trung bình đứng thứ hai là ngành 2 - Kinh doanh bất động sản; tuy nhiên, lượng việc làm trung bình tạo ra cũng khá thấp (205 nghìn lao động).

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến số trong mô hình nghiên cứu

STT	Biến quan sát	Đơn vị	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
1	VL	Nghìn người	170	106,70	24.569,90	2.963,11	5.460,03
2	FDI	Triệu USD	170	188,00	228.547,90	16.900,23	39.971,59
3	GDP	Tỷ đồng	170	8.478,00	753.940,00	149.567,88	151.508,90
4	EDU	%	170	3,00	96,50	47,59	29,32
5	K	Nghìn tỷ đồng	170	8,26	422,43	59,44	72,24
6	Com	Doanh nghiệp	162	913,00	278.102,00	32.442,12	52.105,37

(Nguồn: Kết quả từ Phần mềm SPSS 20)

Bảng 3: Giá trị trung bình các biến trong giai đoạn 2011-2020

Ngành	VL	FDI	GDP	EDU	K	COM
1	8.887,6	162.895,4	505.006,0	17,6	299,4	82.067,1
2	205,0	52.825,8	155.324,6	44,2	70,3	13.656,5
3	154,8	15.587,0	5119.489,2	75,4	77,7	688,8
4	2.418,0	11.503,6	110.921,4	12,6	25,8	20.286,5
5	3.785,2	10.564,4	186.726,1	13,6	67,7	76.884,5
6	6.756,2	5.236,7	283.466,7	20,3	78,9	197.823,4
7	1.668,7	4.229,7	88.044,9	52,9	121,1	29.547,5
8	232,6	4.036,7	218.099,8	47,7	42,4	3.666,7
9	1.902,0	1.772,5	75.741,4	91,2	34,9	8.081,8
10	314,0	4.153,8	32.126,0	80,3	19,4	11.810,3
11	22.185,8	3.504,2	467.640,6	5,1	65,8	6.481,8
12	259,1	2.237,7	41.323,0	74,2	18,6	43.170,1
13	268,9	3.417,5	21.763,7	23,2	14,9	3.034,3
14	131,1	1.985,4	17.501,2	39,2	19,8	1.288,8
15	540,4	1.658,4	35.370,6	88,8	25,9	2.040,9
16	284,4	514,9	11.478,1	40,5	13,1	22.232,2
17	379,2	1.185,6	172.630,7	82,2	15,0	3.316,6

(Nguồn: Kết quả nhóm nghiên cứu tổng hợp)

Kết quả thông kê mô tả cho thấy những ngành có FDI lũy kế cao nhất như Công nghiệp chế biến chế tạo, hay Kinh doanh bất động sản chưa hẳn đã tạo ra việc làm nhiều nhất. Trong khi ngành có FDI lũy kế thấp như Nông lâm ngư nghiệp lại tạo ra nhiều việc làm nhất.

4.3. Phân tích tương quan

Phân tích tương quan được sử dụng để kiểm định mối quan hệ tương quan giữa các biến độc lập (LnFDI, EDU, LnGDP, LnK, LnCom) và biến phụ thuộc (LnVL). Hệ số tương quan r có giá trị từ -1 đến 1 thể hiện mức độ tương quan của cặp biến, r càng gần về 0 càng thể hiện mức độ tương quan yếu và càng gần về 1 càng thể hiện mức độ tương quan mạnh.

Bảng 4 cho thấy rằng, với mức ý nghĩa 1%, tương đương độ tin cậy 99%, biến LnVL có tương

quan thuận chiều đối với phần lớn các biến độc lập: LnFDI, LnGDP, LnK, LnCom nhưng tương quan nghịch chiều đối với biến EDU.

Mặt khác, giá trị tuyệt đối tương quan của các biến đều nhỏ hơn 0,8. Do đó, mô hình khó có thể xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến và đồng thời xác nhận thêm sự phù hợp của mô hình nghiên cứu (Dormann & cộng sự, 2012).

4.4. Phân tích hồi quy

Kết quả hồi quy và thực hiện các phép kiểm định cho thấy cả 5 biến độc lập đều có tác động đến việc làm.

Kiểm định F đánh giá sự phù hợp của mô hình hồi quy. Giá trị sig kiểm định F bằng 0,000 < 0,05, cho thấy mô hình hồi quy là phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Bảng 4: Bảng ma trận hệ số tương quan các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	LnVL	LnFDI	EDU	LnGDP	LnK	LnCom
LnVL	1					
LnFDI	.282***	1				
EDU	-.530***	-.376***	1			
LnGDP	.662***	.597***	-.336***	1		
LnK	.559***	.723***	-.312***	.727***	1	
LnCom	.533***	.386***	-.380***	.362***	.469***	1

*** Mức ý nghĩa 0,01 (Tương tác 2 chiều).

(Nguồn: Kết quả từ Phần mềm SPSS 20)

Hệ số R bình phương hiệu chỉnh đạt 0,684 thể hiện độ biến thiên của các biến độc lập giúp giải thích được 68,4% độ biến thiên của biến phụ thuộc.

Chỉ số Durbin-Watson cũng đạt 2,521 nằm trong khoảng từ 1 đến 3 nên kết quả không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất.

Cùng với đó, ở thống kê đa cộng tuyến với hai chỉ số VIF và Tolerance, cho thấy chỉ số Tolerance đều lớn hơn 0,1 và nhỏ hơn 1, do đó, hiện tượng đa cộng tuyến là khó có thể xảy ra theo Daoud (2017).

Từ kết quả Bảng 5, ta có thể viết lại phương trình hồi quy theo hệ số Beta chưa chuẩn hóa như sau:

$$\text{LnVL} = -0,470 \cdot \text{LnFDI} + 0,684 \cdot \text{LnGDP} - 0,017 \cdot \text{EDU} + 0,258 \cdot \text{LnCom} + 0,258 \cdot \text{LnK}$$

Kết quả hồi quy của mô hình cho thấy FDI lũy kế và Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo EDU có mối quan hệ ngược với việc làm, đều với mức ý nghĩa thống kê 1%. Trong khi đó, Tổng sản phẩm hàng hóa GDP, Tổng vốn đầu tư toàn xã hội K và Số doanh nghiệp đang hoạt động Com có mối tương quan dương với việc làm, với mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng của tác giả đã đưa ra trong phần giả thuyết của mô hình nghiên cứu.

Biến độc lập FDI có mối tương quan âm tới việc làm với độ tin cậy 99% ($B = -0,470$, $\text{Sig} = 0,000 < 0,01$), cụ thể khi FDI lũy kế của ngành tăng 1% thì việc làm trong ngành đó giảm 0,470%. Tại Việt Nam, ngành tạo ra việc làm nhiều nhất là Nông lâm

ngư nghiệp, tuy nhiên, vốn FDI vào ngành này còn thấp. Trong khi đó, hai ngành có vốn FDI tích lũy cao nhất là Công nghiệp chế biến chế tạo và Kinh doanh bất động sản thì lượng việc làm tạo ra thấp hơn rất nhiều, tương ứng bằng 0,4 và 0,009 của Nông nghiệp. Điều này cho thấy, các ngành công nghiệp và dịch vụ thu hút được nhiều FDI hơn, nhưng việc làm tạo ra tại thấp hơn so với ngành thu hút ít FDI như nông nghiệp. Mối quan hệ ngược chiều của FDI với việc làm cũng đã được khẳng định trong một số nghiên cứu liên quan như Hisarcikilar và cộng sự (2009), Ali và Zhang (2016), Ernst (2005) và Jenkins (2006).

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo EDU cũng có mối tương quan âm tới việc làm với độ tin cậy 99% ($B = -0,017$, $\text{Sig} = 0,000 < 0,01$), cụ thể khi tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tăng 1% thì việc làm ngành đó bị giảm đi $(e^{(-0,017)} - 1) \cdot 100\%$ hay 1,68%. Điều này cho thấy ngành có tỷ lệ lao động được đào tạo càng cao thì lượng việc làm càng thấp. Tại Việt Nam, ngành có tỷ lệ lao động được đào tạo thấp nhất là Nông nghiệp, trung bình đạt 5,1% cho cả giai đoạn 2011-2022; tuy nhiên, đây lại là ngành tạo ra nhiều việc làm nhất trong 17 ngành nghiên cứu và phần lớn là lao động không kỹ năng, chưa qua đào tạo. Trong khi đó, ngành có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất là Giáo dục và đào tạo, đạt trung bình 91,2% (gấp gần 18 lần Nông nghiệp) cho cả giai đoạn 2011-2020, thì việc làm tạo ra chỉ bằng

Bảng 5: Kết quả hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa thống kê	Thống kê đa cộng tuyến		
					Tolerance	VIF	
1	(Hằng số)	-0,665		-0,677	0,500		
	LnFDI	-0,470***	-0,442	-6,712	0,000	0,451	2,215
	EDU	-0,017***	-0,329	-6,459	0,000	0,756	1,324
	LnGDP	0,684***	0,494	7,516	0,000	0,454	2,205
	LnK	0,555***	0,320	4,150	0,000	0,329	3,040
	LnCom	0,258***	0,250	4,809	0,000	0,727	1,376
Biến phụ thuộc: LnVL							
Số lượng quan sát					170		
F					70,739***		
Hệ số R bình phương					0,694		
Hệ số R bình phương hiệu chỉnh					0,684		
Durbin - Watson					2,521		
Ghi chú: ***Mức ý nghĩa 0,01 (Kiểm định 2 phía)							

(Nguồn: Kết quả từ Phần mềm SPSS 20)

0,085 của Nông nghiệp. Môi quan hệ tương quan nghịch giữa tỷ lệ lao động được đào tạo và việc làm cũng đã được chỉ ra ở một số nghiên cứu như Ying Wei (2013), Hồng Vân (2018).

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội (K) tác động tích cực tới việc làm với độ tin cậy 99% (B = 0,555, Sig = 0,000 < 0,01), cụ thể khi tổng vốn đầu tư toàn xã hội của ngành tăng 1% thì việc làm ngành đó tăng 0,555%. Điều này cũng tương đồng với nghiên cứu trước đó của Ali và Zhang (2016). Tổng vốn đầu tư toàn xã hội có sự đóng góp của khu vực FDI, khu vực nhà nước và khu vực dân doanh. Theo Tổng cục thống kê, năm 2020, khu vực FDI đóng góp 21,5% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Khi vốn đầu tư toàn xã hội vào một nhóm ngành nào đó nhiều, đồng nghĩa với nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh được thành lập hoặc mở rộng, từ đó tạo thêm nhiều việc làm.

Tổng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ (GDP) có mối tương quan thuận chiều với việc làm với độ tin cậy 99% (B = 0,684, Sig = 0,000 < 0,01), cụ thể khi tổng sản phẩm tăng 1% thì việc làm tăng 0,674%. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Netrja Mehra (2013), Ying Wei (2013), Zuzana và Lubomir (2013). Khi tổng sản phẩm hàng hóa trong nước gia tăng tức hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nước phát triển mạnh và kéo theo đó là nhu cầu về nguồn lao động. Theo Ngô Thắng Lợi (2019), theo dõi xu hướng tăng trưởng GDP của Việt Nam trong 30 năm cho thấy, bình quân giai đoạn 2011 - 2020, tăng trưởng GDP đạt 6,21%. Đây là một trong những tín hiệu đáng mừng của Việt Nam khi tốc độ tăng trưởng GDP trung bình trên thế giới chỉ đạt 2,17% trong giai đoạn này (Số liệu tổng hợp từ World

Bank, 2020). Điều này chứng tỏ các doanh nghiệp sản xuất của Việt Nam tăng trưởng mạnh trong giai đoạn 2011-2020, gián tiếp giúp giảm thất nghiệp và tạo việc làm cho người lao động.

Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động (Com) có mối tương quan thuận chiều với việc làm với độ tin cậy 99% ($B = 0,258$, $Sig = 0,000 < 0,01$), cụ thể khi số lượng doanh nghiệp tăng 1% thì việc làm tăng 0,262%. Điều này có thể dễ dàng lý giải khi có càng nhiều doanh nghiệp được thành lập và duy trì hoạt động tốt thì nhu cầu tuyển dụng lao động càng nhiều, giúp giảm tỷ lệ thất nghiệp và tăng lượng lao động có việc làm. Điều này cũng được Sune và cộng sự (2009) nhấn mạnh và chứng minh bằng thực nghiệm khi cả hai khu vực tư nhân và các công ty nước ngoài có tác động tích cực đến việc làm.

5. Kết luận và gợi ý

Nghiên cứu này kiểm định mối quan hệ giữa FDI và việc làm theo ngành tại Việt Nam trong khoảng thời gian 2011-2020. Sử dụng phương pháp phân tích tương quan và hồi quy cho các biến Log. Kết quả cho thấy rằng FDI lũy kế và Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có mối tương quan ngược với việc làm. Trong khi đó, Tổng sản phẩm hàng hóa, Tổng vốn đầu tư toàn xã hội và Số doanh nghiệp đang hoạt động có mối tương quan thuận với việc làm.

Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số gợi ý để gia tăng tác động của FDI và các chỉ số kinh tế khác tới việc làm tại Việt Nam:

- Tăng cường thu hút vốn FDI chất lượng vào lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp: Đây là ngành có lực lượng lao động nhiều nhất, nhưng tỷ lệ lao động được đào tạo thấp nhất trong 17 nhóm ngành và lượng FDI vào khu vực này còn khá thấp. Hơn nữa, thu hút FDI vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao có thể tạo thêm nhiều việc làm chất lượng cho ngành này.

- Thu hút FDI chất lượng vào lĩnh vực Công nghiệp chế biến chế tạo: Hiện nay, lĩnh vực Công nghiệp chế biến chế tạo thu hút lượng vốn FDI nhiều nhất trong 17 nhóm ngành, tuy nhiên tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp so với các ngành khác. Vì vậy, việc chuyển trọng tâm thu hút từ số lượng sang chất lượng có thể cải thiện trình độ và thu nhập của

người lao động, thông qua việc tạo thêm nhiều việc làm chất lượng.

- Sự phát triển bền vững của doanh nghiệp giúp gia tăng việc làm. Do đó, cần tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp từ khi thành lập và trong từng giai đoạn phát triển của doanh nghiệp, đặc biệt là khi xảy ra khủng hoảng như đại dịch Covid-19. Điều này sẽ thúc đẩy doanh nghiệp phát triển, giảm nguy cơ phá sản, từ đó duy trì và tạo thêm nhiều việc làm cho nền kinh tế.

- Thúc đẩy tăng trưởng GDP các ngành một cách bền vững, từ đó góp phần thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp trong ngành và tạo thêm nhiều việc làm cho ngành.

- Tăng cường sự đóng góp của FDI vào tổng vốn đầu tư phát triển xã hội của các ngành trọng điểm như công nghiệp chế biến chế tạo, kinh tế số, năng lượng tái tạo, ... dựa trên Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030. Theo đó cần nghiên cứu và cải thiện các chính sách thu hút FDI phù hợp cho từng ngành, đặc biệt là các ngành trọng điểm trên. Có chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để đón đầu các làn sóng FDI chất lượng.

Bài viết này, tác giả kỳ vọng có thể đóng góp về cả lý luận và thực tiễn về tác động của FDI tới việc làm, là tài liệu tham khảo tốt cho các nhà hoạch định chính sách. Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu là chưa đi sâu vào phân tích tác động của FDI tới từng ngành, lĩnh vực riêng lẻ trong giai đoạn này. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Abbas, A. & Zhang. X. (2016), *Impact of foreign direct investment on employment evidence: Zanzibar tourism industry*, International Journal of Economics, Finance and Management Sciences 4.5: 250-256.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong chiến lược phát triển 2021 - 2030*, Hà Nội.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021). *Tận dụng cơ hội, tiếp tục thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài*, Hà Nội.
4. Brincikova, Z. & Darmo, L. (2014), *The impact of FDI inflow on employment in V4 coun-*

tries, European Scientific Journal (Special Edition Vol 1), 249-251.

5. Daoud, J. (2017), *Multicollinearity and regression analysis*, Journal of Physics: Conference Series, Vol. 949. No. 1. IOP Publishing, 3-5.

6. Dormann, F., et al (2013), *Collinearity: a review of methods to deal with it and simulation study evaluating their performance*, Ecography 36, 27-46.

7. Ernst, C (2005), *The FDI-employment link in a globalizing world: The case of Argentina, Brazil and Mexico*, Employment strategy papers 17, 1-45.

8. Hisarciklilar, M., Gultekin-Karakas, D., & Asici, A. (1999), *Can FDI be a panacea for unemployment?: The Turkish case, Labor and employment relations in a globalized world*, Springer, Cham, 43-70.

9. Imad A. Moosa (2002), *Foreign Direct Investment - Theory, Evidence and Practice*, The effect of FDI on employment and wages, p.77-82.

10. Jenkins, R. (2006), *Globalization, FDI and employment in Viet Nam*, Transnational corporations, 137-139.

11. Karlsson, S., et al (2009), *Foreign firms and Chinese employment*, World Economy 32.1 : 178-201.

12. Mehra, N. (2013), *Impact of foreign direct investment on employment and gross domestic product in India*, International Journal of Economic Research 4.4, 29-38.

13. Nguyễn Thị Tuệ Anh và các cộng sự (2006), *Tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, trang 5-12.

14. Nguyễn Duy Đạt (2017), *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến giảm nghèo tại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ.

15. Nguyễn Thị Mai Phương và cộng sự (2021), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài và việc làm tại Việt Nam - Thực trạng và hàm ý chính sách*, Trường Đại học Ngoại Thương - Working Paper Series.

16. Ngô Thắng Lợi, Bùi Đức Tuấn (2019), *Tác động của tăng trưởng kinh tế đến phát triển con người ở Việt Nam: Vấn đề và giải pháp*, Tạp chí Cộng Sản, ngày 29 tháng 8 năm 2019.

17. Phạm Thị Hồng Vân (2018), *Tác động của FDI đến việc làm tại các địa phương ở Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

18. Phạm Thị Lý (2017), *Việc làm và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, số 20 tập 1 năm 2017, trang 52-55.

19. United Nations Conference on Trade and Development. (2008), *Trade and Development Report*, UNCTAD.

20. Wei, Y. (2013), *The effect of FDI on employment in China*, Graduate Theses and Dissertations, Iowa State University, Iowa, USA, World Bank Data.

21. Stock, J. & Watson, M. (2003), *Introduction to Econometrics*, p.205, Pearson Education, London, England.

Summary

The paper studies the impact of foreign direct investment (FDI) on employment across sectors in Vietnam during the period 2011 - 2020. The study uses qualitative and quantitative methods with testing techniques such as correlation analysis, multi-variable regression analysis combined with interpretation of regression coefficients for Log Transformed variables to test the research hypothesis. The data was collected from the Statistical Yearbook for the period from 2011 to 2020 with 1170 observations. The results show that Cumulative FDI and Trained Labor Rate have a negative impact on employment; meanwhile, Gross Domestic Product, Social Development Investment Capital and Number of Active Enterprises have a positive effect on employment with high statistical significance.